

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 12 năm 2025
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Nga và bà Nguyễn Ngọc Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 358/2025/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có đơn xin vắng mặt; ông M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tuy nhiên tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà và ông Võ Văn M tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau

từ năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thị xã V, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận kết hôn số 10/1993 ngày 01/10/1993.

Ông, bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách ngày càng khác biệt nên thường xuyên gây gổ, cãi vã lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt dần nhưng vì con vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm gia đình. Tháng 3/2025, bà H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để yêu cầu ly hôn với ông M thì ông M xin cơ hội nên bà H đã rút đơn khởi kiện ly hôn. Nhưng từ sau khi rút đơn khởi kiện đến nay mâu thuẫn vợ chồng càng ngày trầm trọng, không thể hàn gắn được với nhau. Ông M có nhiều lần có đánh bà H nhưng chưa đến mức gây thương tích. Vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: Có 04 con là Võ Thị Kim N, sinh năm 1989, Võ Thị Kim N1, sinh năm 1992, Võ Thị Kim N2, sinh năm 1994, Võ Thị Mai H1, sinh năm 2005. Các con đã thành niên có khả năng lao động, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà H tự nguyện chịu án phí theo quy định pháp luật.

- *Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt tuy nhiên trong quá trình tham gia tố tụng ông Võ Văn M có ý kiến trình bày:*

Về thời gian kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như bà H trình bày là đúng. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn, ông M đề nghị Tòa án cho ông thêm thời gian 01 tháng kể từ ngày 22/10/2025 để tìm cách hàn gắn lại với bà H, nếu sau 01 tháng ông không tìm cách hàn gắn được thì ông sẽ đồng ý ly hôn với bà H. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Về con chung: Có 04 con là Võ Thị Kim N, sinh năm 1989, Võ Thị Kim N1, sinh năm 1992, Võ Thị Kim N2, sinh năm 1994, Võ Thị Mai H1, sinh năm 2005.

Các con đã thành niên có khả năng lao động, ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông M khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn không đến tham gia tố tụng mặc dù đã được thông báo, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên việc Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật.

Yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc H là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc được ly hôn với ông Võ Văn M; về con chung các con chung đã thành niên có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nên không xem xét giải quyết. Bà H phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai giải quyết ly hôn với ông Võ Văn M, vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Bị đơn là ông Võ Văn M có nơi cư trú: Tổ 13, ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

1.3. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp cho ông Võ Văn M các văn bản tố tụng gồm “Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”, “Quyết định đưa vụ án ra xét xử”, “Quyết định hoãn phiên tòa”, “Giấy triệu tập” theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Về phía bà H đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

2.1. Ông M và bà H tự nguyện chung sống với nhau, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Căn cứ tài liệu, ý kiến của bà H, ông M thể hiện vợ chồng ông, bà chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ông, bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà H đã từng nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông M vào tháng 3/2025 sau khi được Tòa án hàn gắn đoàn tụ thì bà rút đơn khởi kiện tuy nhiên mâu thuẫn trong hôn nhân của ông M, bà H tiếp tục vẫn xảy ra. Vì vậy nay bà tiếp tục nộp đơn ly hôn với ông M, trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức phiên họp, hòa giải để đoàn tụ, ông M có đề nghị Tòa án cho ông thời gian 01 tháng kể từ ngày 22/10/2025 để tìm cách hàn gắn đoàn tụ với bà H, nếu không được thì ông đồng ý ly hôn với bà H nhưng sau khi hết một tháng đến nay ông M vẫn không tìm được biện pháp hàn gắn mâu thuẫn với bà H. Xét thấy hôn nhân của bà H, ông M không có sự yêu thương, tôn trọng; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình

trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà H với ông M được chấp nhận.

2.3. Về con chung: Ông M, bà H đều thừa nhận ông, bà có bốn con là Võ Thị Kim N, sinh năm 1989, Võ Thị Kim N1, sinh năm 1992, Võ Thị Kim N2, sinh năm 1994, Võ Thị Mai H1, sinh năm 2005. Các con đã thành niên có khả năng lao động, ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về nợ chung và tài sản chung: Ông M, bà H khai không có nợ chung, không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung và nợ chung của ông, bà trong vụ án này.

[3]. Về án phí ly hôn: Bà H khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp.

[4]. Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Điều 51, 53, 56, 57, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H đối với bị đơn ông Võ Văn M về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Võ Văn M.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002003 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 3- Đồng Nai;
- UBND xã T, tỉnh Đồng Nai.
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Tâm